

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

BẢN CAM KẾT

Kính gửi: Trưởng Phòng Văn hóa xã hội xã Minh Châu

Tôi tên là: Phan Xuân Duẩn

Chức vụ: Hiệu trưởng trường THCS Diễn Cát.

Tôi xin cam kết đảm bảo chất lượng đơn vị: Trường THCS Diễn Cát trong năm học 2025 – 2026 với các nội dung sau:

1. Kết quả học tập và rèn luyện của học sinh nhà trường (theo chuẩn đầu ra).

TT	Số liệu	Khối lớp 6	Khối lớp 7	Khối lớp 8	Khối lớp 9	Toàn trường
1.	Tổng số HS/số lớp	118/3	105/3	121/3	84/2	428/11
2.	Số HS xếp loại Tốt / tỉ lệ %	18/118= 15.25%	20/105 = 19.05%	30/121 = 24,79%	32/84 = 38,09%	
3.	Số HS xếp loại Khá/ tỉ lệ %	53/118= 44,91%	60/105 = 57,14%	54/121 = 44,6%	30/84 = 35,71%	
4.	Số HS xếp loại Đạt/ tỉ lệ %	45/118= 38.13%	23/105 = 21,90%	35/121 = 28,9 %	21/84= 25%	
5.	Số HS xếp loại Chưa đạt/ tỉ lệ %	2/118= 1.69%	2/105= 1.9%	2/121= 1.65%	1/84= 1.19%	
6.	Số HS xếp loại hạnh kiểm Tốt/ tỉ lệ %	107/118= 90.67%	101/105 = 96,19%	118/121 = 97,5%	79/84= 94%	
7.	Số HS xếp loại hạnh kiểm Khá/ tỉ lệ %	9/118= 7.62%	4/105 = 3.81%	3/121= 2,47%	4/84= 4,76%	
8.	Số HS xếp loại hạnh kiểm Đạt/ tỉ lệ %	2/118= 1.69%	0	0	1/84= 1.19%	
9.	Số HS xếp loại hạnh kiểm Chưa đạt/ tỉ lệ %	0	0	0	0	
10.	Số HS lên lớp/ tỉ lệ %	118/118= 100%	105/105= 100%	121/121 = 100%	83/83	
11.	Số HS bỏ học, lưu ban/ tỉ lệ %	0	0	0	0	
12.	Số HSG cấp xã/ tỉ lệ %	Không tổ chức thi	Không tổ chức thi	20/121= 16,5%	Không tổ chức thi	
13.	Số HSG cấp tỉnh/ tỉ lệ %				1/84= 1.19%	
14.	Số HSG quốc gia/ tỉ lệ %		0	0	0	
15.	Số HS đạt các chứng chỉ Tiếng	0	0	0	0	

	Anh quốc tế					
16.	...					
17.	Điểm TBC các môn thi tuyển sinh vào lớp 10				6,53	
18.	Điểm TBC các môn thi tuyển sinh vào lớp 10 môn N. Văn				8,13	
19.	Điểm TBC các môn thi tuyển sinh vào lớp 10 môn Toán				6,61	
20.	Điểm TBC các môn thi tuyển sinh vào lớp 10 môn T. Anh				4,86	
21.	Số HS đỗ vào các cấp học chuyên tiếp, trường chuyên, các trường đại học, cao đẳng, trung học nghề/ tỉ lệ %				84/84= 100%	
22.	Số HS làm việc cho các công ty, doanh nghiệp/ tỉ lệ %					
23.	ĐTB môn Ngữ Văn	7.2	7.3	7.1	7.5	
24.	ĐTB môn Toán	7,2	7.2	7.3	7.6	
25.	ĐTB môn T. Anh	6.9	7.0	6.8	6.9	
26.	ĐTB môn GDCD	7.4	7.7	7.8	8.0	
27.	ĐTB môn LS&ĐL	7.1	7.2	7.1	7.6	
28.	ĐTB môn KHTN	6.9	7.0	7.1	7.5	
29.	ĐTB môn C. Nghệ	7.6	8.0	7.9	8.1	
30.	ĐTB môn Tin học	7.2	7.3	7.3	7.5	
31.	Tỷ lệ đạt môn GDTC	Đ	Đ	Đ	Đ	
32.	Tỷ lệ đạt môn Nghệ thuật	Đ	Đ	Đ	Đ	
33.	Tỷ lệ đạt môn HĐTNHN	Đ	Đ	Đ	Đ	
34.	Tỷ lệ đạt NDGDĐP	Đ	Đ	Đ	Đ	

2. Nâng cao chất lượng cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

TT	Họ và tên	Chức vụ	Trình độ chuyên môn	Chuẩn chức danh	Cốt cán	Giáo viên giỏi		Trình độ LLCT
						Huyện	Tỉnh	
1	Phan Xuân Duẩn	HT	Đại học	Tốt	x	x	x	Trung cấp
2	Nguyễn Thái Bình	PHT	Đại học	Tốt	x	x		Trung cấp
3	Đặng Thị Thoa	Giáo viên	Đại học	Tốt		x		Sơ cấp
4	Lê Thị Hương	Giáo viên	Đại học	Tốt		x		Sơ cấp
5	Hà Huy Hoàng	Giáo viên	Đại học	Tốt		x		Sơ cấp
6	Nguyễn Thị Kỳ	Giáo viên	Đại học	Tốt		x		Sơ cấp

7	Nguyễn Văn Quân	Giáo viên	Đại học	Tốt	x	x	x	Sơ cấp
8	Trần Anh Sơn	Giáo viên	Đại học	Tốt		x		Sơ cấp
9	Trần Thị Bích Ngọc	Giáo viên	Đại học	Tốt		x		Sơ cấp
10	Nguyễn Trung Hùng	Giáo viên	Đại học	Tốt		x		Sơ cấp
11	Lã Thị Thu Hiền	Giáo viên	Đại học	Tốt		x		Sơ cấp
12	Võ Thị Hiền	Giáo viên	Đại học	Tốt		x		Sơ cấp
13	Đặng Quang Thịnh	Giáo viên	Đại học	Tốt		x		Sơ cấp
14	Hoàng Thị Oanh	Giáo viên	Đại học	Tốt		x		Sơ cấp
15	Võ Thị Giang	Giáo viên	Đại học	Tốt		x		Sơ cấp
16	Lê Thị Thu	Giáo viên	Đại học	Tốt		x		Sơ cấp
17	Võ Thị Thanh	Giáo viên	Đại học	Tốt		x		Sơ cấp
18	Nguyễn Thị Nhạn	Giáo viên	Đại học	Tốt		x		Sơ cấp
19	Nguyễn Thị Duy Linh	Giáo viên	Đại học	Tốt		x		Sơ cấp
20	Đào Thị Thanh Lê	Giáo viên	Đại học	Tốt		x		Sơ cấp
21	Nguyễn Thị Quyến	Giáo viên	Đại học	Tốt		x		Sơ cấp
22	Cao Thị Thu Hà	Giáo viên	Đại học	Tốt				Sơ cấp
23	Phạm Thị Tuyết	Nhân viên	Đại học					Sơ cấp
24	Lê Thị Hạnh	Nhân viên	Đại học					Sơ cấp
25	Võ Thị Bích Thảo	Nhân viên	Đại học					Sơ cấp

3. Nâng cao cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học

TT	Các công trình, trang thiết bị dạy học	Mới	Sửa chữa, cải tạo	Thời gian hoàn thành	Kinh phí	Nguồn kinh phí	Ghi chú
1	Nhà đa năng	x		Trong năm học	Dự án + đối ứng của xã		
2	Làm mới hệ thống thoát nước, đường chạy, mặt bằng sân GDTC tập trung.		x	Khi có kinh phí	250.000.000	Xã đầu tư, XHH	

3	Làm mới hệ thống cung cấp nước sạch đến các vị trí cần thiết trong nhà trường.	x		Trong năm học	10.000.000	Chi TX	
4	Mua, làm mới các giá, tủ đựng đồ dùng, thiết bị phục vụ công tác dạy học.	x		Trong năm học khi có kinh phí	50.000.000	Chi TX, HP	
5	Bổ sung đồ dùng, thiết bị dạy học theo TT38	x		Trong năm học khi có kinh phí	100.000.000	Chi TX, HP	
6	Mua bàn ghế mới đạt tiêu chuẩn cho 1 phòng học	x		Tháng 09/2025	30.000.000	Xã đầu tư, XHH	
7	Mua bảng cho các phòng học còn thiếu, phòng bộ môn	x		Tháng 09/2025	20.000.000	Xã đầu tư, XHH	
8	Lắp thêm camera, sửa chữa mạng	x	x	Thường xuyên theo nhu cầu	10.000.000	Chi TX, HP	
9	Sửa chữa hệ thống cửa, điện, quạt, bóng điện		x	Thường xuyên theo nhu cầu	20.000.000	Chi TX, HP	
10	Sửa chữa máy vi tính		x	Thường xuyên theo nhu cầu	30.000.000	Chi TX, HP	
11	Mua bàn ghế phòng bộ môn	x		Trong năm học khi có kinh phí	43.200.000	Chi TX, HP	
Tổng					563.200.000		

Minh Châu, ngày 16 tháng 10 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Phan Xuân Dẫn